

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng 10 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Hồng Lĩnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 08/12/2020, Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 01/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh; Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hồng Lĩnh;*

*Xét đề nghị của UBND thị xã Hồng Lĩnh tại Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 01/10/2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3971/TTr-STMMT ngày 07/10/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Hồng Lĩnh với 22 công trình, dự án và hủy bỏ 04 công trình dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 4434/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh các nội dung chủ yếu như sau:

## 1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD	ĐẤT KHÁC			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(17)
<b>I</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>4,13</b>	<b>0,18</b>	<b>3,95</b>	<b>0,10</b>			<b>3,85</b>			
1	Đường miền núi liên huyện Hồng Lĩnh - Can Lộc - Lộc Hà tỉnh Hà Tĩnh	3,10	0,18	2,92				2,92	Phường Đậu Liêu	89	NQ18
2	Nâng cấp mở rộng chỉnh trang đô thị TDP Thuận Hồng, TDP Thuận Minh, TDP Thuận Hòa, TDP Thuận An, TDP Thuận Tiến	0,45		0,45	0,10			0,35	Phường Đức Thuận	91	NQ18
3	Xây dựng các tuyến đường chỉnh trang đô thị	0,30		0,30				0,30	Phường Trung Lương	92	NQ18
4	Xây dựng các tuyến đường chỉnh trang đô thị	0,15		0,15				0,15	Xã Thuận Lộc	93	NQ18
5	Đường Cao Thắng (Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2)	0,13		0,13				0,13	Phường Bắc Hồng	101	
<b>II</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>14,97</b>	<b>0,00</b>	<b>14,97</b>	<b>6,20</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>8,77</b>			
1	Quy hoạch khu dân cư TDP Thuận Minh	4,50		4,50				4,50	Phường Đức Thuận	94	NQ18
2	Quy hoạch xen dầm khu dân cư Dầm Quan, phường Trung Lương (giai đoạn 2)	4,20		4,20	4,20				Phường Trung Lương	95	NQ18
3	Quy hoạch xen dầm khu dân cư Cây Đa, TDP Phúc Sơn, phường Trung Lương	2,00		2,00	2,00				Phường Trung Lương	96	NQ18
4	Giao đất xen kẹt, nhỏ hẹp do UBND phường quản lý	0,05		0,05				0,05	P. Bắc Hồng	104	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD	ĐẤT KHÁC			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(17)
5	Công nhận quyền sử dụng đất (hợp thức)	0,12		0,12				0,12	P. Bắc Hồng	105	
6	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	4,10		4,10				4,10		106	
	<i>Phường Bắc Hồng</i>	0,80		0,80				0,80	P. Bắc Hồng		
	<i>Phường Nam Hồng</i>	2,84		2,84				2,84	P. Nam Hồng		
	<i>Phường Đức Thuận</i>	0,15		0,15				0,15	P. Đức Thuận		
	<i>Phường Trung Lương</i>	0,04		0,04				0,04	P. Trung Lương		
	<i>Phường Đậu Liêu</i>	0,27		0,27				0,27	P. Đậu Liêu		
<b>III</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>1,22</b>		<b>1,22</b>	<b>0,90</b>			<b>0,32</b>			
1	Quy hoạch khu dân cư thôn Hồng Nguyệt	0,90		0,90	0,90				Xã Thuận Lộc	97	NQ18
2	Công nhận quyền sử dụng đất ở	0,30		0,30				0,30	Xã Thuận Lộc	102	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	0,02		0,02				0,02	Xã Thuận Lộc	103	
<b>IV</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>0,04</b>		<b>0,04</b>	<b>0,01</b>			<b>0,03</b>			
1	Xây dựng ĐZ, TBA nâng cao chất lượng điện năng và chống quá tải tại các phường Đức Thuận, phường Trung Lương thuộc thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2021	0,04		0,04	0,01			0,03	Phường Đức Thuận, phường Trung Lương	98	NQ18

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD	ĐẤT KHÁC			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(17)
<b>V</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>4,18</b>		<b>4,18</b>	<b>3,68</b>			<b>0,50</b>			
1	Dự án đất thương mại dịch vụ	2,00		2,00	2,00				Phường Đâu Liêu	99	NQ18
2	Dự án đầu tư xây dựng Nhà hàng, khách sạn tại phường Đâu Liêu	1,23		1,23	1,23				Phường Đâu Liêu	100	NQ18
3	Nhà hàng, khu vui chơi giải trí và DVTM tổng hợp	0,50		0,50				0,50	P. Đức Thuận	108	
4	Dự án Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp và thương mại tổng hợp	0,45		0,45	0,45				P. Nam Hồng	109	
<b>VI</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>0,68</b>		<b>0,68</b>	<b>0,68</b>						
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Nam Hồng	0,68		0,68	0,68				P. Nam Hồng	107	NQ256
<b>VII</b>	<b>Đất công an</b>	<b>0,20</b>		<b>0,20</b>				<b>0,20</b>			
1	Trụ sở Công an xã Thuận Lộc	0,20		0,20				0,20	Xã Thuận Lộc	110	
<b>VIII</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>	<b>0,26</b>		<b>0,26</b>				<b>0,26</b>			
1	Quy hoạch tiểu công viên từ Khu đất thu hồi của Công ty CP Đường bộ số 1 Hà Tĩnh	0,26		0,26				0,26	P. Đâu Liêu	111	
	<b>Tổng: 22 công trình, dự án</b>	<b>25,68</b>	<b>0,18</b>	<b>25,50</b>	<b>11,57</b>			<b>13,93</b>			

## 2. Danh mục các công trình, dự án hủy bỏ không thực hiện trong năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				ĐẤT KHÁC
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(17)
<b>CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 4434/QĐ-UBND NGÀY 25/12/2020 NAY HỦY BỎ KHÔNG THỰC HIỆN</b>											
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>										
1	Dự án trồng cỏ kết hợp chăn nuôi bò	1,71		1,71	1,67			0,04	Thôn Hồng Lam, Xã Thuận Lộc	3	
2	Dự án chăn nuôi gà chất lượng cao thôn Hồng Lam	2,00		2,00	2,00				Xã Thuận Lộc	86	
<b>II</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>										
1	Tổ hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ	2,00		2,00	2,00				P. Đâu Liêu	72	
<b>III</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>										
1	Chuyển mục đích sử dụng đất phát triển hạ tầng sang đất ở										
	<i>Trường mầm non Thuận Lộc (vị trí 4)</i>	0,15		0,15				0,15	Thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc	69	
	<b>Tổng 04 công trình dự án</b>	<b>5,86</b>	<b>0</b>	<b>5,86</b>	<b>5,67</b>			<b>0,19</b>			

## 3. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>5.897,30</b>	<b>5.897,30</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.798,82</b>	<b>3.776,41</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.608,91	1.603,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.504,66</i>	<i>1.498,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,50	80,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	348,91	342,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.381,05	1.381,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	298,74	298,74
	<i>Trong đó: Đất có rừng tự nhiên sản xuất</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,20	40,20
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,49	31,78
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.937,60</b>	<b>1.961,16</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	51,37	51,37
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	3,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,26	120,26
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,89	55,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,21	47,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	118,07	118,07
<b>2.9</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>DHT</b>	<b>957,26</b>	<b>961,12</b>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>630,36</i>	<i>634,21</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>124,76</i>	<i>124,73</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,64</i>	<i>3,64</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,26</i>	<i>10,26</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>27,95</i>	<i>28,10</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,77</i>	<i>9,77</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,95</i>	<i>7,99</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00	1,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,51	12,51
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	13,35
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,65	21,65
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,28	92,28
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
	Đất chợ	DCH	1,63	1,63
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,24	6,24
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,27	13,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	40,30	41,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	312,16	326,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,65	10,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,30	2,30
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,77	9,77
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,75	129,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,59	63,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>160,88</b>	<b>159,73</b>

## **Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

### 1. Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh có trách nhiệm:

- Cập nhật đầy đủ các công trình, dự án được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất vào Phương án Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hồng Lĩnh thời kỳ 2021-2030;
- Công bố công khai kế hoạch (bổ sung) sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND thị xã Hồng Lĩnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT Thị ủy, HĐND thị xã Hồng Lĩnh;
- Chánh/Phó VP UBND tỉnh (phụ trách);
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Ngọc Sơn**